

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản trong và ngoài nước. Đa dạng hóa thị trường, các hình thức ngoại thương và phương thức thanh toán phù hợp với điều kiện và lợi ích các bên tham gia, giảm bớt rủi ro về giá cho người sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức có hiệu quả việc thu thập, xử lý về thông tin thị trường trong nước và ngoài nước để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh; từng bước phát triển thương mại điện tử hàng hóa nông sản.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thương mại, hướng các hoạt động này gắn kết với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước như: hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ các hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất khẩu nông sản.

5. Quản lý nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hóa, nhằm đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Cần xem xét lại việc phân công cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về tiêu thụ và xuất khẩu nông sản giữa Bộ Thương mại với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để phát huy vai trò quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của từng Bộ và các địa phương về lĩnh vực này. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ cùng các Bộ, ngành nghiên cứu đề trình Chính phủ điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các Bộ này trong năm 2000.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ của mình hướng dẫn cụ thể các nội dung quy định trong Nghị quyết.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến rộng rãi đến toàn dân và triển khai thực hiện Nghị quyết này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 7 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhà nước khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực và tạo cơ chế thuận lợi nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc kiên cố hóa kênh mương các công trình thủy lợi. Ưu tiên sử dụng vốn để thực hiện các công trình hoặc dự án đầu tư mới ở vùng khan hiếm nước, vùng tưới bằng trạm bơm điện, hồ chứa, đập dâng; các tuyến kênh tưới đắp nổi, thấm thấu nước mạnh, kênh qua vùng đất xấu dễ bị sạt lở hoặc luôn bị bồi lấp; các tuyến kênh qua vùng ven đô thị, làng, bản.

19660936

Điều 2. Trình tự lập, xét duyệt các dự án đầu tư kiên cố hóa kênh mương.

- Kênh loại I do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt các dự án đầu tư gắn với các dự án thủy lợi, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất của ngành nông nghiệp và của địa phương.

- Kênh loại II do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt theo quy định hiện hành.

- Kênh loại III chỉ cần lập thiết kế, dự toán, được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, không phải đấu thầu và giao Ủy ban nhân dân xã tự tổ chức thực hiện, có sự giám sát của cộng đồng nhân dân vùng hưởng lợi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về phân cấp các loại kênh.

Điều 3. Về cơ chế tài chính:

1. Về vốn đầu tư:

a) Kênh loại I do ngân sách trung ương đầu tư, bố trí vào vốn xây dựng cơ bản hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Kênh loại II do ngân sách địa phương đầu tư, bố trí trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

c) Kênh loại III do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp công sức làm là chính. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tùy theo khả năng để xem xét, quyết định mức hỗ trợ vật tư, xi măng, sắt thép và kỹ thuật.

Các địa phương có trách nhiệm dành tối thiểu 40% thuế sử dụng đất nông nghiệp, một phần thủy lợi phí và các nguồn thu khác (viện trợ trực tiếp, vốn sự nghiệp kinh tế, v.v...) để thực hiện kiên cố hóa kênh mương đối với kênh do địa phương quản lý (loại II và loại III).

Đối với các tỉnh miền núi và các tỉnh có nguồn thu ngân sách, nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thủy lợi phí thấp, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần vốn ngân sách qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương.

2. Về vốn tín dụng:

Ngoài phần vốn ngân sách và công lao động của nhân dân đóng góp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng năm, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) để cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay:

a) Đối với kênh loại II: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đảm bảo đủ vốn thì được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

b) Đối với kênh loại III: Trong năm kế hoạch, nếu ngân sách địa phương không đủ để hỗ trợ (bằng vật tư, xi măng, sắt thép, kỹ thuật) thì cũng được vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để hỗ trợ, ngân sách địa phương bố trí trả lại trong các năm sau.

c) Nguồn và mức vốn tín dụng cho vay: Nguồn vốn tín dụng cho vay trên được bố trí trong tổng mức vốn tín dụng chung của Nhà nước theo kế hoạch hàng năm; mức vốn cho vay đối với một dự án tối đa bằng số vốn còn thiếu để hoàn thành dự án trong phạm vi tổng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thời gian hoàn trả vốn: Sau 1 năm bắt đầu trả nợ, thời gian hoàn trả vốn là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, tỉnh có nguồn thu ngân sách khó khăn, thời gian hoàn trả nợ không quá 5 năm đối với từng khoản vay.

d) Nguồn trả nợ vay: Lấy từ nguồn thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và các nguồn thu khác cân đối trong ngân sách địa phương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có cam kết bằng văn bản bố trí đủ vốn trả nợ vay vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm:

a) Phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương (loại II, loại III) trên địa bàn; cân đối vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện.

b) Xác định tổng mức vốn đầu tư và phân khai các nguồn vốn, trong đó: cân đối các nguồn vốn do địa phương huy động; số vốn thiếu đề nghị cho ngân sách địa phương vay; lập kế hoạch vay, trả nợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

c) Chỉ đạo thực hiện việc cho vay vốn đối với kênh loại II và kênh loại III.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch kiên cố hóa kênh mương (kênh loại I) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để cân đối vốn đầu tư; kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương các loại trong cả nước, định kỳ báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và vốn tín dụng cho vay trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Bộ Tài chính căn cứ vào tổng mức vốn đầu tư cho kiên cố hóa kênh mương (các loại) hàng năm được duyệt, khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách, khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, quyết định mức vốn tín dụng cho vay cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay vốn theo quyết định của Bộ Tài chính (không trực tiếp cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể) và có trách nhiệm thu hồi vốn vay khi đến hạn; tính toán nhu cầu cần cấp bù lãi suất và phí trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho các Bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Tài chính bố trí nguồn vốn để bù khoản chênh lệch lãi suất và phí cho vay trên.

6. Trong năm 2000, Nhà nước dành 500 tỷ đồng từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã giao để cho các địa phương vay theo nội dung Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẬN

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 67/2000/QĐ-TTg ngày 15/6/2000
thành lập Hội đồng quốc gia về
tài nguyên nước.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định việc thi hành Luật Tài nguyên nước;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước để tư vấn cho Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

Điều 2. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước có nhiệm vụ tư vấn giúp Chính phủ trong các lĩnh vực sau: